

Bản án số: 135/2023/DS-ST

Ngày: 22-9-2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Văn

2. Ông Nguyễn Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc R, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 6, ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Quốc Tuấn, sinh năm 1982; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện G, tỉnh T.

Theo văn bản ủy quyền ngày 18-11-2022.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1971; (vắng mặt)

2. Anh Phan Văn Đ (Đen), sinh năm 1994; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1970; (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng địa chỉ bà Tr

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 21-11-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **anh Trần Quốc Tuấn** trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Tr cùng chồng là Phan Văn T1 và con là Phan Văn Đ có tham gia chơi hội do bà Huỳnh Ngọc R có làm chủ hội, cụ thể như sau:

- Hội 5.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 30-10-2020, mãn ngày 30-10-2022 nhưng do covid nên hội không khai tháng 8, 9-2022. Vì vậy đây hội này mãn vào ngày 30-12-2022, gia đình bà Tr tham gia 01 phần "Tr". Bà Tr tham gia 01 phần và đã hốt với số tiền 72.000.000 đồng. Bà R đã đăng hội xong, bà Tr có ký tên vào giấy hội.

Sau khi hốt hội bà Tr đã đóng hội chết đến ngày 30-6-2022 thì ngưng không đóng nữa. Tính đến khi mãn hội bà Tr còn nợ số tiền 06 tháng x 5.000.000 đồng/tháng = 30.000.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 30-10-2020, mãn ngày 30-10-2022 nhưng do covid nên hội không khai tháng 8, 9-2022. Vì vậy đây hội này mãn vào ngày 30-12-2022, gia đình bà Tr tham gia 01 phần "Queo", bà Tr tham gia 01 phần và đã hốt với số tiền 59.000.000 đồng. Bà R đã đăng hội cho bà Tr xong, bà Tr và anh Đ có ký tên vào giấy hội.

Sau khi hốt hội bà Tr đã đóng hội chết đến ngày 30-6-2022 thì ngưng không đóng nữa. Tính đến khi mãn hội bà Tr còn nợ 06 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 18.000.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-04-2023 nhưng do covid nên hội không khai tháng 8, 9-2022. Vì vậy đây hội này mãn vào ngày 10-6-2023, gia đình bà Tr tham gia 01 phần "Đen", bà Tr tham gia 01 phần và đã hốt với số tiền 58.000.000 đồng. Bà R đã đăng hội cho bà Tr xong, bà Tr và anh Đen có ký tên vào giấy hội.

Sau khi hốt hội bà Tr đã đóng hội chết lại đến ngày 30-6-2022 thì ngưng không đóng nữa. Tính đến khi mãn hội bà Tr và anh Đen còn nợ 12 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 36.000.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-04-2023 nhưng do covid nên hội không khai tháng 8, 9-2022. Vì vậy đây hội này mãn vào ngày 10-6-2023, gia đình bà Tr tham gia 02 phần và đã hốt với số tiền lần 1 là 46.000.00 đồng; lần 2 là 50.000.000 đồng. Bà R đã đăng hội cho bà Tr xong, bà Tr và anh Đen có ký tên vào giấy hội.

Sau khi hốt hội bà Tr đã đóng hội chết đến ngày 30-6-2022 thì ngưng không đóng nữa. Tính đến khi mãn hội bà Tr và anh Đen còn nợ 12 tháng x 3.000.000 đồng/tháng x 02 phần = 72.000.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-04-2023 nhưng do covid nên hội không khai tháng 8, 9-2022. Vì vậy hội này mãn vào ngày 10-6-2023, gia đình bà Tr tham gia 01 phần "Đen", bà Tr tham gia 01 phần và đã hốt với số tiền 52.200.000 đồng. Bà R đã đăng hội cho bà Tr xong, bà Tr và anh Đen có ký tên vào giấy hội.

Sau khi hốt hụi bà Tr đã đóng hụi chết đến ngày 30-6-2022 thì ngưng không đóng nữa. Tính đến khi mãn hụi bà Tr và anh Đen phải đóng hụi chết cho bà với số tiền 12 tháng x 3.000.000đ/tháng = 36.000.000 đồng.

- Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 20-12-2021, mãn ngày 20-12-2023. Vì vậy dây hụi này mãn vào ngày 20-02-2023, gia đình bà Tr tham gia 01 phần. Bà Tr tham gia 01 phần và đã hốt với số tiền 39.000.000 đồng. Bà R đã đăng hụi cho bà Tr xong, bà Tr và anh Đen có ký tên vào giấy hụi.

Sau khi hốt hụi bà Tr đã đóng hụi chết đến ngày 30-6-2022 thì ngưng không đóng nữa. Tính đến khi mãn hụi bà Tr còn nợ số tiền 20 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 60.000.000 đồng.

- Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 20-12-2021, mãn ngày 20-12-2023 nhưng do covid nên hụi không khai tháng 8, 9-2022. Vì vậy dây hụi này mãn vào ngày 20-02-2023. Bà Tr và bà Vơn cùng tham gia chung 01 phần và đã hốt với số tiền 39.000.000 đồng. Bà R đã đăng hụi cho bà Tr bà Vơn xong, bà Tr và anh Đen có ký tên vào giấy đăng hụi.

Sau khi hốt hụi bà Tr đã đóng hụi chết lại đến ngày 30-6-2022 thì ngưng không đóng nữa. Tính đến khi mãn hụi bà Tr còn nợ 20 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 60.000.000 đồng/2 = 30.000.000 đồng.

Trước đó bà Tr có tham gia góp hụi do bà R làm chủ hụi. Tính đến tháng 4-2020 bà Tr còn thiếu tiền hụi của bà R số tiền 46.000.000 đồng. Do bà Tr không có tiền nên bà R cho bà Tr trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng. Bà Tr có tháng trả, có tháng không trả nên tính đến ngày 12-9-2021 bà Tr còn nợ số tiền 22.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi là 304.000.000 đồng.

Ngoài ra, do không có tiền đóng hụi chết cho bà R nên bà Tr cùng con là Phan Văn Đ có nhờ bà R hỏi mượn tiền dùm để đóng hụi chết cho bà R. Cụ thể:

Ngày 12-9-2021 bà Tr mượn 83.270.000 đồng. Số tiền này bà R cho bà Tr mượn để đóng hụi chết cho bà R. Không tính lãi suất.

Ngày 13-01-2022, bà Tr có mượn của bà Diệp số tiền 55.000.000 đồng. Nhưng bà Diệp đã khởi kiện bà Tr vụ án khác nên bà R rút lại yêu cầu đối với số tiền này.

Ngày 20-01-2022, bà Tr có hỏi mượn tiền bà R số tiền 17.000.000 đồng. Mục đích để chi phí trong gia đình thời gian Tết nguyên đán. Bà Tr có ký tên.

Ngày 13-02-2022, bà R có mượn chị Duyên số tiền 31.000.000 đồng để cho bà Tr mượn để đóng tiền hụi chết cho bà R nên trong giấy nợ ghi tên Duyên. Bà Tr có ký tên vào giấy nợ. Và sau này do bà Tr không trả cho chị Duyên nên bà R đã thanh toán số tiền nợ này cho chị Duyên, do đó bà R yêu cầu bà Tr trả lại cho bà R.

Ngày 13-5-2022, bà Tr có mượn số tiền 30.260.000 đồng. Số tiền này là của bà R cho chị Tr mượn để đóng tiền hụi chết cho tôi nhưng bà R nói mượn của bà M1 để cho bà Tr mượn nên trong giấy nợ bà Tr ghi tên bà M1.

Ngày 13-7-2022, bà Tr có mượn số tiền 30.000.000 đồng. Số tiền này là của bà R cho bà Tr mượn để đóng tiền hụi chết nhưng bà R nói mượn của bà Ngô Kim Diệp để cho bà Tr mượn nên trong giấy nợ bà Tr ghi bà Diệp.

Ngày 10-8-2022, bà Tr mượn 25.000.000 đồng. Số tiền này bà R cho bà Tr mượn để đóng hụi chết cho bà R. Không tính lãi suất.

Ngày 13-01-2022, bà Tr có mượn chị Duyên số tiền 11.000.000 đồng để cho anh Đ mượn để đóng tiền hụi chết cho bà R nên trong giấy nợ ghi tên Duyên. Anh Đ có ký tên vào giấy nợ tên “Đen”.

Ngày 13-02-2022, anh Đ có mượn số tiền 11.000.000 đồng. Số tiền này là của bà R cho anh Đ mượn để đóng tiền hụi chết cho bà R nhưng bà R nói mượn của bà M1 nên trong giấy nợ anh Đ ghi chị M1.

Tổng số tiền mượn là 238.530.000 đồng.

Như vậy số tiền bà Tr, ông T1 và anh Đ còn nợ bà R là 542.530.000 đồng. Nay bà R yêu cầu bà Tr, ông T1 và anh Đ phải trả số tiền 542.530.000 đồng. Yêu cầu tính lãi suất từ ngày 21-11-2022 đến khi xét xử xong vụ án theo m1 lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định là 10%/năm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27-3-2023 và trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị Tr trình bày:

Bà có tham gia hụi do bà R làm chủ thảo. Cụ thể gồm:

- Hụi 5.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 30-10-2020, bà tham gia 01 phần "Tr". Phần hụi này bà đã hót và đã đóng hụi chết đến tháng 8-2022 thì ngưng không đóng nữa (có chứng cứ là giấy ghi hụi “Tr 10-8” mà bà R ghi đưa cho bà sau khi đăng tiền hụi và tiền lãi của tháng 8-2022). Mãi khi nào bà không biết nhưng theo bà R là mãi ngày 30-12-2022 (do 02 tháng 8, 9-2021 bùng dịch nên không khai hụi). Do đó, bà còn nợ bà R 06 kỳ hụi chết là 30.000.000 đồng (đính chính lại biên bản lấy lời khai);

- Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 10-04-2021, bà tham gia 02 phần với tên "Tr" và đã hót hụi. Bà đóng hụi chết đến tháng 8-2022 thì ngưng không đóng nữa. Hụi mãi khi nào bà không biết nhưng theo bà R thì hụi mãi ngày 10-6-2023 (do 02 tháng 8, 9-2021 bùng dịch nên không khai hụi). Do đó, bà còn nợ bà R 3.000.000 đồng x 10 kỳ x 02 phần = 60.0000.000 đồng.

- Bà và bà Vơn có chơi chung 01 phần hụi của dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 20-12-2021, mãi ngày 20-12-2023 nhưng do tháng 8, 9-2021 bùng dịch nên không khai hụi nên hụi mãi ngày 20-02-2024. Hót được 39.000.000 đồng đã trừ còn 1.500.000 đồng. Bà và bà Vơn chia ra mỗi người được số tiền 19.500.000 đồng. Bà đã đóng hụi chết cho bà R đến tháng 8-2022 thì ngưng đối với $\frac{1}{2}$ của dây hụi này. Do đó, bà còn nợ bà R 3.000.000 đồng/2 x 18 kỳ = 27.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà không có tham gia dây hụi nào khác của bà R.

Tổng cộng bà còn nợ bà R số tiền 30.000.000 đồng + 60.000.000 đồng + 27.000.000 đồng = 117.000.000 đồng.

Do không có tiền đóng hụi nên bà R dẫn bà đi đến nhà những người khác

để mượn tiền. Cụ thể: Bà R dẫn bà đến nhà bà M1 nói là bà R mượn tiền của bà M1 số tiền 30.000.000 đồng để đóng tiền hội, mỗi tháng bà có nghĩa vụ trả lãi cho bà R số tiền 1.800.000 đồng, còn tiền nợ giữa bà R và bà M1 thì hai người tự giải quyết với nhau; Bà R có nói với bà là bà R mượn tiền của bà Duyên số tiền 31.000.000 đồng để đóng hội, mỗi tháng bà trả tiền lãi cho bà R 1.860.000 đồng; Mượn của bà Điệp 70.000.000 đồng (đính chính lại biên bản lấy lời khai), nhưng bà Điệp đã khởi kiện bà số tiền 70.000.000 đồng do Thẩm phán Lê Đình Văn giải quyết. Tổng cộng tiền nợ là 61.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho bà R. Ngoài ra, theo giấy đóng tiền hàng tháng do bà R ghi, bà có vay tiền của bà Xi, bà Quyển, bà Điệp nhưng nợ của những người này bà đã trả rồi.

Do đó, bà chỉ đồng ý trả cho bà R 117.000.000 đồng tiền hội và 61.000.000 đồng tiền vay và đồng ý trả lãi từ ngày khởi kiện vụ án.

Bị đơn anh Phan Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nộp cho Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, **riêng ông T1 và anh Đ chưa** thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp **luật tố tụng dân sự**.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc R đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Tr, anh Phan Văn Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1.

Buộc bà Tr, ông T1 có trách nhiệm trả cho bà R số tiền hội là 198.000.000 đồng, số tiền vay là 186.530.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của bà R yêu cầu anh Đ có trách nhiệm cùng với bà Tr, ông T1 trả cho bà R số tiền hội là 198.000.000 đồng, số tiền vay là 186.530.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Buộc anh Đ có trách nhiệm trả cho bà R số tiền 54.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của bà R yêu cầu bà Tr, ông T1 có trách nhiệm cùng với anh Đ trả số tiền hội 54.000.000 đồng cho bà R.

Không chấp nhận yêu cầu của bà R yêu cầu bà Tr, ông T1 và anh Đ trả số tiền vay là 104.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của bà R yêu cầu bà Tr, anh Đ và ông T1 trả số tiền vay 55.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, anh Phan Văn Đ và ông Phan Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với hợp đồng góp hụi:

[2.1] Bà R cho rằng bà Tr và anh Đ (Đen) có cùng tham gia các dây hụi gồm: Hụi 5.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 30-10-2020, mãn ngày 30-12-2022; Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 30-10-2020, mãn ngày 30-12-2022; Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-6-2023; Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-6-2023; Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-6-2023; Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 20-12-2021, mãn ngày 20-12-2023; Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 20-12-2021, mãn ngày 20-12-2023.

Qua thu thập chứng cứ, bà Tr thừa nhận bà và anh Đ có tham gia hụi do bà R làm chủ thảo nhưng bà Tr không thừa nhận tham gia các phần hụi chung với anh Đ mà hụi của ai thì người ấy tự đóng. Bà R cũng không chứng minh được chữ ký “Đen” tại danh sách hụi do bà R cung cấp là chữ ký của anh Đ, trong khi giấy đăng tiền hụi mà bà R giao cho anh Đ lại ký tên “Đ, Phan Văn Đ” và bà R cũng không chứng minh được có sự liên đới về quyền lợi và nghĩa vụ giữa bà Tr và anh Đ. Do đó, cần tách các dây hụi của bà Tr với anh Đ thành riêng lẻ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Nguyễn Thị Tr:

Bà R cho rằng bà Tr và anh Đ có cùng tham gia các dây hụi nêu tại đoạn 1 của mục [2.1] nhưng bà Tr chỉ thừa nhận bà có tham gia 03 dây hụi gồm: Hụi 5.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 30-10-2020, mãn ngày 30-10-2022 và Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-04-2023 (tham gia 02 phần) và Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 20-12-2021, mãn ngày 20-12-2023 (tham gia cùng bà Von).

[2.2.1] Xét thấy tại các danh sách hụi do nguyên đơn cung cấp gồm: Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 30-10-2020, mãn ngày 30-12-2022; Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-6-2023 (dây 2); Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-6-2023 (dây 4); Hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khui ngày 10-04-2021, mãn ngày 10-6-2023 (dây 3) đều có chữ ký tên “Tr”. Tuy bà Tr không thừa nhận có tham gia tất cả các dây hụi trên nhưng bà Tr lại không yêu cầu giám định chữ ký và bà Tr cũng không chứng minh được chữ ký tại giấy hụi nào là do bà ký tên, chữ ký nào không phải là do bà ký. Mặc dù bà R không cung cấp được giấy đăng tiền hụi để chứng minh bà Tr đã hốt các dây hụi trên, nhưng tại các danh sách hụi đều có thể hiện số tiền phía sau

chữ ký tên “Tr” và theo bà R thì chỉ những người hót hụi thì bà mới ghi số tiền và yêu cầu hụi viên ký tên vào danh sách hụi do bà giữ. Nên bà R cho rằng bà Tr có tham gia và đã hót các dây hụi trên là có căn cứ.

[2.2.2] Theo bà R, bà Tr đóng tiền hụi chết đến tháng 6-2022, từ tháng 7-2022 cho đến khi mất các dây hụi bà Tr không đóng. Còn bà Tr thì cho rằng có đóng tiền hụi chết đến tháng 8-2022 với chứng cứ 03 (ba) bản chính giấy ghi tiền hụi (bút lục 38-40) và người đại diện theo ủy quyền của bà R thừa nhận đúng là chữ viết của bà R. Tuy nhiên, theo người đại diện theo ủy quyền của bà R thì đây là giấy thông báo số tiền hụi và tiền lãi phải đóng hàng tháng, không phải giấy xác nhận đã nhận tiền đóng hụi và tiền lãi từ bà Tr. Mặt khác, bà R lại cho rằng ngày 13-7-2022 và ngày 10-8-2022 bà R có cho bà Tr vay số tiền 30.000.000 đồng và 25.000.000 đồng với mục đích vay là để đóng tiền hụi cho chết bà R. Do đó, bà Tr xác nhận thời điểm nợ tiền hụi chết của bà R là từ tháng 8-2022 cũng chưa chính xác. Nên Hội đồng xét xử xác định thời điểm bà Tr nợ tiền hụi chết của bà R là từ tháng 9-2022 đến khi mất các dây hụi. Và tiền nợ hụi được tính như sau:

Hụi 5.000.000 đồng/tháng mở ngày 30-10-2020, mất ngày 30-12-2022 thì số tiền hụi chết mà bà Tr còn nợ là $5.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ kỳ} = 20.000.000 \text{ đồng}$;

Hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 30-10-2020, mất ngày 30-12-2022 thì số tiền hụi chết mà bà Tr còn nợ là $3.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ kỳ} = 12.000.000 \text{ đồng}$;

Hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 10-04-2021, mất ngày 10-6-2023 (dây 2, tham gia 01 phần) thì số tiền hụi chết mà bà Tr còn nợ là $3.000.000 \text{ đồng} \times 10 \text{ kỳ} = 30.000.000 \text{ đồng}$;

Hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 10-04-2021, mất ngày 10-6-2023 (dây 4, tham gia 02 phần) thì số tiền hụi chết mà bà Tr còn nợ là $3.000.000 \text{ đồng} \times 10 \text{ kỳ} \times 02 \text{ phần} = 60.000.000 \text{ đồng}$;

Hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 10-04-2021, mất ngày 10-6-2023 (dây 3, tham gia 01 phần) thì số tiền hụi chết mà bà Tr còn nợ là $3.000.000 \text{ đồng} \times 10 \text{ kỳ} = 30.000.000 \text{ đồng}$;

Hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 20-12-2021, mất ngày 20-12-2023 (tham gia 01 phần cùng bà Vơn) thì số tiền hụi chết mà bà Tr còn nợ là $(3.000.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ kỳ}) : 2 = 24.000.000 \text{ đồng}$

Do đó, yêu cầu của bà R là có cơ sở chấp nhận một phần theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường.

[2.2.3] Bà R có cung cấp cho 01 tờ giấy ghi:

“Tr tiền cũ còn 38.500.000

Tiền còn 26.000.000” và phía cuối dòng chữ có ký tên “Tr”

Theo bà R thì đây là tiền hụi của các dây hụi trước đó và bà R đồng ý cho bà Tr trả dần. Tính đến ngày 12-9-2021 thì bà Tr còn nợ số tiền 22.000.000 đồng và bà R có cung cấp 01 tờ giấy ghi *“tiền cũ Tr còn thiếu 22.000.000 đồng”*. Mặc dù bà Tr không thừa nhận, nhưng bà không chứng minh được chữ ký tại giấy nợ

ngày 12-9-2021 không phải là do bà ký. Do đó, yêu cầu của bà R là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[2.2.4] Đối với yêu cầu tính tiền lãi:

Do bà Tr vi phạm nghĩa vụ đóng hui chết hàng tháng nên nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 21-11-2022) cho đến khi giải quyết vụ án (ngày 22-9-2023) là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Và tiền lãi được tính như sau: $198.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 10 \text{ tháng} 01 \text{ ngày} = 16.555.000 \text{ đồng}$.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với anh Phan Văn Đ:

[2.3.1] Đối với dây hui 3.000.000 đồng/tháng, gồm 25 người khai ngày 20-12-2021, mãi ngày 20-12-2023 (dây 4), bà R có cung cấp được 01 giấy đăng hui có chữ ký ghi tên “Đ”. Mặc dù đã được triệu tập nhiều lần nhưng anh Đ không cung cấp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình và cũng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của bà R là có cơ sở chấp nhận. Theo bà R, anh Đ đóng tiền hui chết cho dây hui này đến tháng 6-2022. Tuy nhiên, thời điểm dịch Covid 19 bùng phát là tháng 8, 9-2021. Do đó, đối với dây hui này mở ngày 20-12-2021 thì các kỳ khai hui không bị trì hoãn nên ngày mãn hui là ngày 20-12-2023 và tiền hui chết mà anh Đ còn nợ là $3.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 18 \text{ kỳ} = 54.000.000 \text{ đồng}$. Nên Hội đồng xét xử cần buộc anh Đ có trách nhiệm trả cho bà R số tiền hui còn nợ là 54.000.000 đồng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường.

[2.3.2] Đối với yêu cầu tính tiền lãi:

Do anh Đ vi phạm nghĩa vụ đóng hui chết hàng tháng nên nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 21-11-2022) cho đến khi giải quyết vụ án (ngày 22-9-2023) là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Và tiền lãi được tính như sau: $54.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 10 \text{ tháng} 01 \text{ ngày} = 4.515.000 \text{ đồng}$.

[3] Đối với hợp đồng vay tài sản:

[3.1] Bà R cho rằng bà Tr có vay tiền của bà nhiều lần, cụ thể: ngày 12-9-2021 vay số tiền 83.270.000 đồng, ngày 20-01-2022 vay số tiền 17.000.000 đồng, ngày 13-02-2022 vay số tiền 31.000.000 đồng, ngày 13-5-2022 vay số tiền 30.260.000 đồng, ngày 13-7-2022 vay số tiền 30.000.000 đồng, ngày 10-8-2022 vay số tiền 25.000.000 đồng. Còn bà Tr thì chỉ thừa nhận bà R có dẫn bà đến gặp bà M1 để vay số tiền 30.000.000 đồng và bà Duyên để vay số tiền 31.000.000 đồng, còn vay của bà Diệp 70.000.000 đồng.

[3.1.1] Qua thu thập chứng cứ, bà R có cung cấp được bản chính các giấy nợ với số tiền 83.270.000 đồng ngày 12-9-2021, giấy nợ 17.000.000 đồng (không thể hiện ngày tháng năm vay), giấy nợ 30.260.000 (không thể hiện ngày tháng năm vay), giấy nợ 31.000.000 (không thể hiện ngày tháng năm vay), giấy nợ ngày 10-8 với số tiền 25.000.000 đồng có chữ ký của bà Tr. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà R đối với các khoản vay như vừa liệt kê theo quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự. Còn

đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 13-7-2022 thì bà R không chứng minh được và bà Tr cũng không thừa nhận nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1.2] Đối với yêu cầu tính tiền lãi:

Do bà Tr vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 21-11-2022) cho đến khi giải quyết vụ án (ngày 22-9-2023) là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Và tiền lãi được tính như sau: $186.530.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 10 \text{ tháng} 01 \text{ ngày} = 15.596.000 \text{ đồng}$.

[3.2] Ngoài ra, bà R còn cho rằng bà Tr và anh Đ có vay số tiền 11.000.000 đồng vào ngày 13-01-2022 và vay số tiền 11.000.000 đồng vào ngày 13-02-2022.

Tuy nhiên tại giấy nợ ghi “*Duyên 11-1-2022*” và “*M1 11-2-2022*” (bút lục 05), mặc dù có chữ ký của bà Tr và chữ ký tên “Đen” nhưng bà Tr không thừa nhận cùng anh Đ có vay số tiền 11.000.000 đồng của bà R. Ngoài ra, bà R cũng không chứng minh được con số “11” phía trước con số “1-2022” và “2-2022” là số tiền 11.000.000 đồng mà bà R cho bà Tr và anh Đ vay như nguyên đơn đã trình bày nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 55.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà R theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với yêu cầu bà Tr, ông T1 và anh Đ cùng liên đới trả các khoản nợ của nguyên đơn:

Từ khi bắt đầu tham gia hội cho đến nay ông T1, bà Tr vẫn sống chung và sinh hoạt kinh tế chung, bà Tr cũng thừa nhận ông T1 và bà Tr không có phát sinh mâu thuẫn và tiền hốt hội và tiền vay cũng nhằm mục đích sử dụng chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc ông T1 có trách nhiệm liên đới cùng bà Tr trả các khoản nợ trên cho bà R theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự và các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngoài ra, bà Tr không thừa nhận có tham gia cùng phần hội và vay tiền cùng với anh Đ. Do đó, bà R yêu cầu anh Đ phải liên đới trả các khoản nợ của bà Tr và yêu cầu bà Tr, ông T1 liên đới cùng anh Đ trả các khoản tiền còn nợ cho bà R là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà Tr, ông T1 và anh Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, bà R phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại điểm khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về m1 thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà R thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí được Hội đồng xét xử chấp

nhận nên được miễn tiền án phí phải chịu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 217, 218, 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản các điều 166, 288, 357, 463, 466, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về m1 thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với bà Nguyễn Thị Tr, ông Phan Văn T1.

Buộc bà Nguyễn Thị Tr, ông Phan Văn T1 phải liên đới trả cho bà Huỳnh Ngọc R tổng số tiền 416.681.000 (*Bốn trăm mười sáu triệu sáu trăm tám mươi một nghìn*) đồng (trong đó: tiền nợ hội là 198.000.000 đồng, tiền lãi của tiền hội tính đến ngày 22-9-2023 là 16.555.000 đồng, tiền nợ vay là 186.530.000 đồng và tiền lãi của tiền vay tính đến ngày 22-9-2023 là 15.596.000 đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với anh Phan Văn Đ.

Buộc anh Phan Văn Đ trả cho bà Huỳnh Ngọc R tổng số tiền 58.515.000 (*Năm mươi tám triệu năm trăm mười lăm nghìn*) đồng (trong đó: tiền nợ hội là 54.000.000 đồng, tiền lãi của tiền hội tính đến ngày 22-9-2023 là 4.515.000 đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với số tiền 104.000.000 (*Một trăm lẻ bốn triệu*) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu buộc anh Phan Văn Đ phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị Tr, ông Phan Văn T1 trả cho bà Huỳnh Ngọc R số tiền 416.681.000 (*Bốn trăm mười sáu triệu sáu trăm tám mươi một nghìn*) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Tr, ông Phan Văn T1 phải liên đới cùng anh Phan Văn Đ trả cho bà Huỳnh Ngọc R số tiền 58.515.000 (*Năm mươi tám triệu năm trăm mười lăm nghìn*) đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc R đối với phần tiền nợ vay 55.000.000 (*Năm mươi lăm triệu*) đồng.

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Tr, ông T1 và anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo m1 lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm: Bà Tr và ông T1 phải liên đới chịu 20.667.200 (*Hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm*) đồng.

Anh Đ phải chịu 2.925.800 (*Hai triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm*) đồng.

Bà R được miễn nộp tiền án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Cương